

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 28792
	Giờ: Ngày 16 tháng 8 năm 11

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Vũ Thị Thuận	Chủ tịch
Ông Trần Túc Mã	Phó Chủ tịch
Ông Nông Hữu Đức	Ủy viên
Ông Lê Tuấn	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Lan	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Rược	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2012

Số: 338 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Traphaco

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Traphaco (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 3 đến trang 26. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán đề ngày 06 tháng 3 năm 2012 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 của Công ty được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác. Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính đề ngày 10 tháng 8 năm 2011 và không có sự kiện nào đáng lưu ý.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0030/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 8 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Quang Huy
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1675/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mẫu số B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	31/12/2011
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		585.103.156.852	562.423.802.348
A. (100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền	110	5	28.589.329.832	33.599.242.767
1. Tiền	111		28.589.329.832	7.099.242.767
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	26.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	240.000.000	715.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		240.000.000	715.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		305.392.314.577	235.265.212.050
1. Phải thu khách hàng	131		283.109.931.893	221.407.430.770
2. Trả trước cho người bán	132		23.362.867.979	14.037.009.693
3. Các khoản phải thu khác	135		1.453.189.775	2.983.305.823
4. Dự phòng phải thu khó đòi	139		(2.533.675.070)	(3.162.534.236)
IV. Hàng tồn kho	140	7	234.624.412.137	281.631.597.723
1. Hàng tồn kho	141		235.396.991.994	282.876.696.993
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(772.579.857)	(1.245.099.270)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.257.100.306	11.212.749.808
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.249.683.809	2.040.098.206
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.169.682.192	4.920.760.703
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		59.335.751	1.008.625.999
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	10.778.398.554	3.243.264.900
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		210.730.615.651	175.561.564.760
I. Tài sản cố định	220		126.720.250.833	108.067.297.390
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	84.665.023.751	81.863.394.663
- Nguyên giá	222		165.249.249.167	157.987.135.185
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(80.584.225.416)	(76.123.740.522)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	23.818.258.899	25.341.824.188
- Nguyên giá	228		23.832.456.824	25.341.824.188
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.197.925)	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	18.236.968.183	862.078.539
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		83.891.407.982	67.469.250.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	76.407.500.000	67.469.250.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	13	7.483.907.982	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		118.956.836	25.017.370
1. Tài sản dài hạn khác	268		118.956.836	25.017.370
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		795.833.772.503	737.985.367.108

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		379.859.169.396	335.221.679.954
I. Nợ ngắn hạn	310		376.157.000.135	331.460.983.559
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	179.442.443.935	121.891.433.516
2. Phải trả người bán	312		164.290.761.126	160.857.117.242
3. Người mua trả tiền trước	313		184.748.534	7.519.014.707
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	19.018.223.563	24.834.802.905
5. Phải trả người lao động	315		1.350.646.788	5.760.399.168
6. Chi phí phải trả	316		911.528.540	1.268.839.307
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	8.298.135.468	8.447.934.543
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.660.512.181	881.442.171
II. Nợ dài hạn	330		3.702.169.261	3.760.696.395
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3.702.169.261	3.760.696.395
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		415.974.603.107	402.763.687.154
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	415.538.709.807	401.958.459.274
1. Vốn điều lệ	411		123.398.240.000	123.398.240.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		92.063.700.000	92.063.700.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(3.593.000)	(3.593.000)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	347.388.175
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		132.102.356.155	80.375.837.764
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		14.488.130.451	14.488.130.451
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		53.489.876.201	91.288.755.884
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		435.893.300	805.227.880
1. Nguồn kinh phí	432		435.893.300	805.227.880
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		795.833.772.503	737.985.367.108

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2012	31/12/2011
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ	2.959,53	1.690,03



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2012

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		655.205.862.890	519.423.876.251
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.523.138.026	4.321.798.783
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	18	652.682.724.864	515.102.077.468
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	424.974.483.360	342.432.364.730
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		227.708.241.504	172.669.712.738
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	1.095.341.866	2.245.063.637
7. Chi phí tài chính	22	21	14.773.004.102	12.399.496.604
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.565.218.657	9.095.446.581
8. Chi phí bán hàng	24		111.209.342.084	77.776.773.108
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		32.114.608.833	27.369.894.630
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		70.706.628.351	57.368.612.033
11. Thu nhập khác	31		57.139	425.039.428
12. Chi phí khác	32		202.767	62.643.866
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(145.628)	362.395.562
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		70.706.482.723	57.731.007.595
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	19.817.692.280	15.216.981.590
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		50.888.790.443	42.514.026.005
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	4.125	3.445



Trần Phúc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2012

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU

Từ ngày 01/01/2012 Từ ngày 01/01/2011
Mã số đến ngày 30/06/2012 đến ngày 30/06/2011

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	579.043.773.069	473.526.139.039
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(419.628.965.540)	(329.534.142.998)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(84.085.333.995)	(47.297.576.372)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(14.686.415.368)	(8.908.772.295)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(27.464.988.508)	(21.310.207.730)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	28.095.046.021	1.453.190.151
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(59.172.989.112)	(43.965.831.671)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.100.126.567	23.962.798.124

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(24.637.003.626)	(20.901.208.879)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	-	300.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1.350.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	475.000.000	375.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(16.422.157.982)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	355.209.687	2.238.126.221
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(40.228.951.921)	(19.338.082.658)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	175.505.590.900	87.572.304.261
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(117.954.580.481)	(72.531.442.696)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(24.432.098.000)	(24.489.973.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	33.118.912.419	(9.449.112.235)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(5.009.912.935)	(4.824.396.769)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	33.599.242.767	29.045.871.536
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	28.589.329.832	24.221.474.767



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2012

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Traphaco là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 8 năm 2011, thay đổi lần thứ 17 ngày 26 tháng 6 năm 2012.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có các chi nhánh sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	TP. Hồ Chí Minh	
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	TP. Cần Thơ	

Tổng số nhân viên tại Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 716 (31 tháng 12 năm 2011: 614).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar); tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược; thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỷ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 tại Thuyết minh số 26.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư ngắn hạn và cầm cố, ký quỹ, ký cược.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào các công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	6.155.911.814	4.000.416.562
Tiền gửi ngân hàng	19.533.418.018	3.098.826.205
Tiền đang chuyển	2.900.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	-	26.500.000.000
	<u>28.589.329.832</u>	<u>33.599.242.767</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 (ba) tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản Công ty cho cán bộ, nhân viên vay vốn xây nhà, thời hạn vay là 1 năm, lãi suất từ 12,5%/ năm đến 16,7%/ năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	79.120.177.599	71.975.456.311
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.794.717.134	20.145.701.313
Thành phẩm (*)	89.858.372.673	121.191.400.508
Hàng hoá	51.623.724.588	69.564.138.861
Cộng	235.396.991.994	282.876.696.993
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(772.579.857)	(1.245.099.270)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	234.624.412.137	281.631.597.723

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, thành phẩm bao gồm các sản phẩm được gia công tại Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco với giá trị là 40.245.636.715 VND (31 tháng 12 năm 2011: 73.930.802.132 VND).

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tạm ứng	9.792.279.630	2.572.559.671
Thuế GTGT đầu vào chênh lệch với tờ khai	250.157.729	250.157.729
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	735.961.195	420.547.500
	10.778.398.554	3.243.264.900

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	64.828.034.740	47.240.757.026	32.266.425.526	13.651.917.893	157.987.135.185
Mua trong kỳ	-	1.058.860.000	89.094.542	374.914.453	1.522.868.995
Xây dựng cơ bản hoàn thành	5.739.244.987	-	-	-	5.739.244.987
Tại ngày 30/06/2012	70.567.279.727	48.299.617.026	32.355.520.068	14.026.832.346	165.249.249.167
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	21.991.960.563	28.186.820.456	15.979.650.113	9.965.309.390	76.123.740.522
Khấu hao trong kỳ	1.158.820.058	1.464.737.930	1.171.816.651	665.110.255	4.460.484.894
Tại ngày 30/06/2012	23.150.780.621	29.651.558.386	17.151.466.764	10.630.419.645	80.584.225.416
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/06/2012	47.416.499.106	18.648.058.640	15.204.053.304	3.396.412.701	84.665.023.751
Tại ngày 31/12/2011	42.836.074.177	19.053.936.570	16.286.775.413	3.686.608.503	81.863.394.663

Như trình bày tại Thuyết minh số 14, Công ty đã thể chấp các tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 29.964.617.947 VND (31 tháng 12 năm 2011: 27.907.459.385 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Trong số tài sản cố định hữu hình có một số tài sản đang chờ thanh lý với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 2.257.673.909 VND (31 tháng 12 năm 2011: 0 VND).

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 với giá trị là 54.358.872.160 VND (31 tháng 12 năm 2011: 44.847.472.653 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2012	25.273.636.618	68.187.570	25.341.824.188
Điều chỉnh giảm	(1.509.367.364)	-	(1.509.367.364)
Tại ngày 30/06/2012	23.764.269.254	68.187.570	23.832.456.824
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2012	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	14.197.925	14.197.925
Tại ngày 30/06/2012	-	14.197.925	14.197.925
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/06/2012	23.764.269.254	53.989.645	23.818.258.899
Tại ngày 31/12/2011	25.273.636.618	68.187.570	25.341.824.188

Công ty có các quyền sử dụng đất như sau:

Chi tiết	Diện tích	Số tiền	Thời hạn sử dụng
	(m²)	VND	
- QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng, Liên Chiểu, TP Đà Nẵng	283,10	2.618.528.525	Lâu dài
- QSD đất tại xã Phước Kiển, Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh (**)	876,00	7.795.378.640	
- QSD đất tại Khu đô thị mới Hòa Vượng, TP Nam Định	288,75	2.350.425.000	Lâu dài
- QSD đất tại phố Vinh Tân, TP Vinh (thửa 581) (*)	307,20	1.290.240.000	Lâu dài
- QSD đất tại phố Vinh Tân, TP Vinh (thửa 582) (*)	301,80	1.267.560.000	Lâu dài
- QSD đất tại Khu đô thị Vĩnh Diễm Trung, TP Nha Trang (*)	306,00	1.873.777.089	Lâu dài
- QSD đất tại Khu đô thị mới Cao Xanh, TP Hạ Long	340,00	3.049.800.000	Lâu dài
- QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Thanh Bình, TP Hải Dương	250,00	3.518.560.000	Lâu dài
	2.952,85	23.764.269.254	

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Công ty chưa được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho những lô đất này.

(**) Quyền sử dụng đất tại xã Phước Kiển, Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh gồm 2 thửa đất là thửa 647 có tổng diện tích là 652 m² với thời hạn sử dụng lâu dài và thửa 646 có tổng diện tích là 224 m² với thời hạn sử dụng đến ngày 27 tháng 8 năm 2016.

Như trình bày tại Thuyết minh số 14, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 4.968.953.525 VND (31 tháng 12 năm 2011: 10.413.907.165 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công trình nhà máy dược Traphaco (*)	17.532.621.818	27.749.461
Công trình văn phòng tại Nha Trang	-	327.106.350
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	201.939.091	201.939.091
Công trình văn phòng tại Quảng Ninh	198.470.909	198.470.909
Công trình văn phòng tại Gia Lai	106.812.728	106.812.728
Công trình văn phòng tại Hải Dương	146.397.273	-
Công trình nhà kho chi nhánh Hồ Chí Minh	50.726.364	-
	18.236.968.183	862.078.539

(*) Công ty Cổ phần Traphaco đã thành lập Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên (100% vốn của Công ty Cổ phần Traphaco) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại khu đất 4,6 hecta thuộc xã Tân Quang, Văn Lâm, Hưng Yên. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 300 tỷ đồng với thời gian triển khai là 05 năm. Dự án này hiện đã được UBND tỉnh Hưng Yên cấp phép thực hiện và số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 thể hiện chi phí đền bù giải phóng mặt bằng.

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	Giá trị góp vốn (VND)
Công ty TNHH Một thành viên Traphaco Sapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản, thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm	5.025.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51%	51%	Sản xuất thuốc đông dược	71.382.500.000

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	Giá trị góp vốn (VND)
Công ty Cổ phần Dược vật tư Y tế Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	24,5%	24,5%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng; Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu,	7.483.907.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
- Vay ngân hàng	131.149.026.385	68.299.994.441
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Ba Đình (1)	131.149.026.385	67.381.614.679
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ Việt Nam	-	918.379.762
- Vay cá nhân (2)	48.293.417.550	53.591.439.075
	179.442.443.935	121.891.433.516

(1) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, số dư khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Ba Đình gồm 2 khoản vay theo 2 Hợp đồng hạn mức tín dụng, cụ thể như sau:

- a) Hợp đồng tín dụng số 53-2011/HĐTD ngày 30 tháng 06 năm 2011 với hạn mức tín dụng là 190 tỷ đồng. Số dư nợ gốc đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 125.329.595.007 đồng. Khoản vay này được dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất, kinh doanh năm 2012 của doanh nghiệp. Thời hạn cho vay ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu nhận tiền vay. Lãi suất vay áp dụng theo phương thức thả nổi. Lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 3 tháng trả lãi sau + biên độ theo quy định của Ngân hàng theo từng kỳ hạn. Tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng, mức lãi suất là 19,3%/năm. Biên độ theo quy định này tối thiểu là 3,2%. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, nhà xưởng, máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 9 và số 10).
- b) Hợp đồng tín dụng số 67-2012/HĐTD ngày 20 tháng 06 năm 2012, với hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng. Số dư nợ gốc đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 5.819.431.378 đồng. Khoản vay này được dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất, kinh doanh năm 2012 của doanh nghiệp. Thời hạn cho vay ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu nhận tiền vay. Lãi suất của khoản vay trong bất kỳ kỳ hạn tính lãi nào là lãi suất năm và bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ theo quy định của Ngân hàng theo từng kỳ hạn. Tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng, mức lãi suất là 13%/năm. Biên độ theo quy định này tối đa là 4%. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, nhà xưởng, máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 9 và số 10).

(2) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, vay cá nhân thể hiện các khoản vay từ cán bộ công nhân viên của Công ty để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất từ 1,4%/ tháng đến 1,5%/ tháng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

15. THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.612.304.311	23.259.600.539
Thuế thu nhập cá nhân	1.217.332.489	1.575.202.366
Thuế giá trị gia tăng	1.997.282.012	-
Thuế xuất nhập khẩu	191.304.751	-
Tổng	19.018.223.563	24.834.802.905

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3.245.291.094	2.242.610.819
Nhóm nghiên cứu đứng tên ông Nguyễn Khắc Viện	1.805.351.200	4.164.183.200
Thù lao cho Hội đồng Quản trị	931.681.209	-
Bảo hiểm xã hội	182.710.348	151.028.450
Bảo hiểm y tế	106.703.596	11.297.571
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	840.311.328	599.027.328
Trích nguồn dự án nộp Ngân sách Nhà nước	650.000.000	462.436.750
Thuế thu nhập cá nhân của cộng tác viên chi nhánh	205.078.910	444.812.519
Các đối tượng khác	331.007.783	372.537.906
Tổng	8.298.135.468	8.447.934.543

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2011	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	1.728.925.854	54.507.704.887	11.180.087.593	66.714.599.289	349.589.664.623
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	90.735.013.764	90.735.013.764
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(24.678.762.000)	(24.678.762.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	25.868.132.877	3.308.042.858	(39.100.304.311)	(9.924.128.576)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	(2.381.790.858)	(2.381.790.858)
Giảm khác	-	-	-	(1.381.537.679)	-	-	-	(1.381.537.679)
Số dư tại ngày 01/01/2012	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	347.388.175	80.375.837.764	14.488.130.451	91.288.755.884	401.958.459.274
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	50.888.790.443	50.888.790.443
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(24.673.382.000)	(24.673.382.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	51.726.518.391	-	(60.821.532.001)	(9.095.013.610)
Trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(3.192.756.125)	(3.192.756.125)
Giảm khác	-	-	-	(347.388.175)	-	-	-	(347.388.175)
Số dư tại ngày 30/06/2012	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	-	132.102.356.155	14.488.130.451	53.489.876.201	415.538.709.807

Theo Nghị quyết số 21/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 3 năm 2012, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2011 như sau:

- Chia cổ tức:	24.678.762.000 VND;
- Trích quỹ đầu tư phát triển:	51.720.252.391 VND;
- Trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát:	3.192.756.125 VND;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:	7.095.013.610 VND;
- Thương điều hành:	2.000.000.000 VND.

Trong kỳ, Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện chia cổ tức cho các cổ đông là 24.673.382.000 VND và trích quỹ đầu tư phát triển là 51.726.518.391 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 17 ngày 26 tháng 06 năm 2012, vốn điều lệ của Công ty là 123.398.240.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp tại ngày	
	VND	%	30/06/2012	31/12/2011
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	44.007.480.000	35,66%	44.007.480.000	44.007.480.000
Các cổ đông khác	79.390.760.000	64,34%	79.390.760.000	79.390.760.000
	123.398.240.000	100,00%	123.398.240.000	123.398.240.000

Cổ phiếu

	30/06/2012	31/12/2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	12.339.824	12.339.824
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số liệu cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	12.339.824	12.339.824
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	476.213.693.665	354.517.852.233
Doanh thu bán hàng hóa	176.469.031.199	160.584.225.235
	652.682.724.864	515.102.077.468

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	253.637.098.969	187.498.684.319
Giá vốn của hàng hóa	171.809.903.804	154.033.492.612
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(472.519.413)	900.187.799
	424.974.483.360	342.432.364.730

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	355.209.687	484.443.798
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	382.115.703	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	358.016.476	6.937.416
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	540.000.000
Lãi bán hàng trả chậm	-	1.213.682.423
	<u>1.095.341.866</u>	<u>2.245.063.637</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.565.218.657	9.095.446.581
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	207.785.445	3.304.050.023
	<u>14.773.004.102</u>	<u>12.399.496.604</u>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu (*)	200.350.723.973	158.507.705.463
Chi phí nhân công	91.462.215.459	64.636.550.025
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.474.682.819	4.005.203.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.085.129.018	45.842.498.724
Chi phí khác bằng tiền	25.571.159.920	32.534.637.391
	<u>359.943.911.189</u>	<u>305.526.594.890</u>

(*) Chi phí nguyên liệu, vật liệu trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 bao gồm chi phí của các sản phẩm được gia công tại Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco với số tiền là 99.201.366.013 VND (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011: 74.506.552.708 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	70.706.482.723	57.731.007.595
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	8.564.286.397	3.136.918.765
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	(540.000.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	8.564.286.397	3.676.918.765
Thu nhập chịu thuế	79.270.769.120	60.867.926.360
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.817.692.280	15.216.981.590

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Đơn vị	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	50.888.790.443	42.514.026.005
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu	12.336.691	12.339.381
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		4.125	3.445

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng và nhà thuốc của Công ty:

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	901.905.800	647.250.800

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.394.301.600	1.175.216.600
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.942.152.400	2.404.603.200
Sau năm năm	1.774.800.000	2.350.450.800
	5.111.254.000	5.930.270.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.589.329.832	33.599.242.767
Phải thu khách hàng và phải thu khác	282.029.446.598	221.228.202.357
Đầu tư ngắn hạn	240.000.000	715.000.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	854.918.031	445.564.870
Tổng cộng	311.713.694.461	255.988.009.994
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	179.442.443.935	121.891.433.516
Phải trả người bán và phải trả khác	168.199.112.646	165.992.865.676
Chi phí phải trả	911.528.540	1.268.839.307
Tổng cộng	348.553.085.121	289.153.138.499

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2012	31/12/2011	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	94.075.573.403	76.046.895.551	2.772.405.291	629.797.689

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

30/06/2012	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
Các khoản vay	179.442.443.935	-	179.442.443.935
Phải trả khách hàng và phải trả khác	168.199.112.646	-	168.199.112.646
Chi phí phải trả	911.528.540	-	911.528.540

31/12/2011	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
Các khoản vay	121.891.433.516	-	121.891.433.516
Phải trả khách hàng và phải trả khác	165.992.865.676	-	165.992.865.676
Chi phí phải trả	1.268.839.307	-	1.268.839.307

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2012	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.589.329.832	-	28.589.329.832
Phải thu khách hàng và phải thu khác	282.029.446.598	-	282.029.446.598
Đầu tư ngắn hạn	240.000.000	-	240.000.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	735.961.195	118.956.836	854.918.031

31/12/2011	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.599.242.767	-	33.599.242.767
Phải thu khách hàng và phải thu khác	221.228.202.357	-	221.228.202.357
Đầu tư ngắn hạn	715.000.000	-	715.000.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	420.547.500	25.017.370	445.564.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan:

	<u>Từ ngày 01/01/2012</u> <u>đến ngày 30/06/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011</u> <u>đến ngày 30/06/2011</u>
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	8.941.415.550	24.244.770.386
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	2.909.327.040	-
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Đắk Lắk	11.769.484.610	5.370.347.401
Mua hàng hóa		
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	102.788.489.264	116.716.652.163
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	9.688.315.000	4.926.206.000
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	-	540.000.000
Lãi vay nhận được		
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	-	28.566.667
Cho vay vốn		
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	-	600.000.000
Cổ tức đã trả cho các cổ đông	24.432.098.000	24.489.973.800

Số dư với các bên liên quan:

	<u>30/06/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Phải thu		
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Đắk Lắk	3.909.812.895	2.147.775.842
Phải trả		
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	34.030.337.797	49.678.876.965
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	2.734.208.187	488.994.380
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	840.311.328	599.027.328

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	<u>Từ ngày 01/01/2012</u> <u>đến ngày 30/06/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011</u> <u>đến ngày 30/06/2011</u>
	VND	VND
Lương	457.105.000	348.206.000
Thưởng và các khoản phúc lợi khác	658.472.000	920.165.000
	1.115.577.000	1.268.371.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán đề ngày 06 tháng 3 năm 2012 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Số liệu so sánh của báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác. Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính đề ngày 10 tháng 8 năm 2011 và không có sự kiện nào đáng lưu ý.



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng

Ngày 10 tháng 8 năm 2012